

Báo cáo tài chính riêng
Quý 1 năm 2016

Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	270/GP	16/11/1991
Giấy chứng nhận Đầu tư số	472033000328 (điều chỉnh lần 1)	28/11/2007
	472033000328 (điều chỉnh lần 2)	20/05/2010
	472033000328 (điều chỉnh lần 3)	22/04/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 4)	18/10/2011
	472033000328 (điều chỉnh lần 5)	14/05/2014
	472033000328 (điều chỉnh lần 6)	30/12/2015
	6525867086 (điều chỉnh lần 7)	05/02/2016

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

Hội đồng quản trị

Toru Yamasaki	Chủ tịch HĐQT
Nguyễn Thị Kim Liên	Thành viên
Takayuki Morisawa	Thành viên
Hajime Kobayashi	Thành viên
Hirotsugu Otani	Thành viên

Ban giám đốc

Toru Yamasaki	Tổng Giám đốc/Giám đốc Tiếp thị
Nguyễn Thị Kim Liên	Giám đốc Kiểm soát Nội bộ
Yutaka Ogami	Giám đốc tài chính
Takayuki Morisawa	Giám đốc Hành chính
Yoshihisa Fujiwara	Giám đốc nhà máy
Taiichiro Iizumi	Giám đốc Bán hàng

Trụ sở đăng ký

Lô 13, Khu Công nghiệp Tam Phước
Xã Tam Phước, Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính riêng theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 4 đến trang 26 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

(Đã ký và đóng dấu)

Toru Yamasaki

Chủ tịch, Tổng giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 04 năm 2016.

Bảng cân đối kế toán riêng

TÀI SẢN	Mã số T.minh	31/03/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)	100	441,725,721	463,367,290
Tiền	110 5	130,612,385	172,256,452
Tiền	111	130,612,385	172,256,452
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	98,594,206	106,669,822
Phải thu khách hàng	131 6	14,232,478	22,218,569
Trả trước cho người bán	132	4,717,106	3,301,691
Vay ngắn hạn	135 7	80,931,224	82,726,107
Phải thu ngắn hạn khác	136	1,009,490	719,547
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137 8	(2,296,092)	(2,296,092)
Hàng tồn kho	140 9	210,789,076	183,485,382
Hàng tồn kho	141	212,817,929	185,404,269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	(2,028,853)	(1,918,887)
Tài sản ngắn hạn khác	150	1,730,054	955,634
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	1,622,066	881,723
Thuế GTGT được khấu trừ	152	-	-
Thuế phải thu Nhà nước	153	107,988	73,911
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200	229,603,449	256,980,953
Các khoản phải thu dài hạn	210	26,568,962	26,568,962
Vay dài hạn	215 7	24,993,600	24,993,600
Phải thu dài hạn khác	216	1,575,362	1,575,362
Tài sản cố định	220	104,936,711	131,725,663
Tài sản cố định hữu hình	221 10	95,411,224	121,964,494
<i>Nguyên giá</i>	222	323,548,510	384,694,679
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	(228,137,286)	(262,730,185)
Tài sản cố định vô hình	227 11	9,525,487	9,761,169
<i>Nguyên giá</i>	228	13,042,688	12,913,118
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	(3,517,201)	(3,151,949)
Tài sản dở dang dài hạn	240	131,745	107,897
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242 12	131,745	107,897
Đầu tư tài chính dài hạn	250	94,145,809	94,145,809
Đầu tư vào công ty con	251 13	94,145,809	94,145,809
Tài sản dài hạn khác	260	3,820,222	4,432,622
Chi phí trả trước dài hạn	261 14	3,820,222	4,432,622
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	671,329,170	720,348,243

Bảng cân đối kế toán riêng

NGUỒN VỐN	Mã số T.minh	31/03/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300	463,840,631	501,490,256
Nợ ngắn hạn	310	316,042,789	352,721,929
Phải trả người bán	311 15	85,671,955	72,199,918
Người mua trả tiền trước	312	3,186,637	3,116,598
Thuế phải nộp Nhà nước	313 16	3,463,590	10,146,490
Phải trả người lao động	314	13,392,163	9,983,488
Chi phí phải trả	315 17	31,108,709	75,212,784
Phải trả ngắn hạn khác	319 18	619,735	1,742,651
Vay ngắn hạn	320 19(a)	178,600,000	180,320,000
Nợ dài hạn	330	147,797,842	148,768,327
Vay dài hạn	338 19(b)	145,112,500	146,510,000
Thuế nhu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342 20	2,685,342	2,258,327
NGUỒN VỐN SỞ HỮU(400=410)	400	207,488,539	218,857,987
Vốn chủ sở hữu	410 21	207,488,539	218,857,987
Vốn cổ phần	411 22	871,409,840	871,409,840
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	871,409,840	871,409,840
Thặng dư vốn cổ phần	412	85,035,704	85,035,704
Quỹ dự phòng khác	420 23	90,034,048	90,034,048
Lỗi lũy kế	420	(838,991,053)	(827,621,605)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(827,621,605)	(726,418,882)
- Lỗi năm nay	421b	(11,369,448)	(101,202,723)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		671,329,170	720,348,243
		-	-

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Mã số T.minh		Q1-2016 VND'000	Q1-2015 VND'000	LK2016 VND'000	LK2015 VND'000
Doanh thu bán hàng	01	25	255,098,022	234,456,514	255,098,022	1,318,377,515
Các khoản giảm trừ	02	25	8,070,369	6,617,847	8,070,369	38,218,537
Doanh thu thuần (10=01-02)	10	25	247,027,653	227,838,667	247,027,653	1,280,158,978
Giá vốn hàng bán	11	26	172,342,550	158,138,678	172,342,550	954,346,345
Lợi nhuận gộp	20		74,685,103	69,699,989	74,685,103	325,812,633
Doanh thu tài chính	21	27	6,833,809	4,442,466	6,833,809	19,744,033
Chi phí tài chính	22	28	4,521,466	7,539,325	4,521,466	43,748,235
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>1,293,024</i>	<i>1,291,763</i>	<i>1,293,024</i>	<i>5,933,545</i>
Chi phí bán hàng	25	29	58,609,785	77,828,770	58,609,785	360,120,414
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	9,165,785	7,495,109	9,165,785	38,579,001
Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		9,221,876	(18,720,749)	9,221,876	(96,890,984)
Thu nhập khác	31	31	2,680,390	953,458	2,680,390	6,556,299
Chi phí khác	32	32	23,271,714	189,082	23,271,714	8,140,367
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(20,591,324)	764,376	(20,591,324)	(1,584,068)
Lãi/(lỗ) trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(11,369,448)	(17,956,373)	(11,369,448)	(98,475,052)
CP thuế TNDN hiện hành	51	34	-	-	-	2,727,671
CP thuế TNDN hoãn lại	52	34	-	-	-	-
Lãi (lỗ) sau thuế (60= 50 - 51- 52)	60		(11,369,448)	(17,956,373)	(11,369,448)	(101,202,723)

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

Phương pháp gián tiếp

	Mã số T.minh	31/03/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	(11,369,448)	(98,475,052)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	5,711,302	26,525,584
Các khoản dự phòng	03	675,910	11,582,489
Lỗi chênh lệch tỷ giá	04	(3,117,500)	14,815,424
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định	05	19,546,707	(3,182,827)
Thu nhập tài chính	05	(64,411)	-
Chi phí lãi vay	06	1,293,024	5,933,545
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	12,675,584	(42,800,837)
Biến động các khoản phải thu	09	8,041,539	13,692,545
Biến động hàng tồn kho	10	(27,979,604)	(13,295,688)
Biến động các khoản phải trả	11	(35,362,627)	61,324,550
Biến động chi phí trả trước	12	299,072	(1,584,114)
Tiền lãi vay đã trả	14	(889,537)	(5,596,531)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2,727,671)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(43,215,573)	9,012,254
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm TSCĐ	21	(1,070,178)	(4,270,694)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	2,577,273	645,455
Tiền chi cho vay	23	-	(32,110,000)
Tiền thu lãi tiền gửi	27	64,411	381,906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1,571,506	(35,353,333)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Thu tiền từ phát hành thêm cổ phiếu	31	-	160,000,000
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	77,250,000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(149,930,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	87,320,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 +30 + 40)	50	(41,644,067)	60,978,921
Tiền đầu kỳ	60	172,256,452	111,277,531
Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)	70 5	130,612,385	172,256,452

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

1. Đơn vị báo cáo.

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016, Công ty có 1.308 nhân viên (31/12/2015: 1.323 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Báo cáo về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Lũ sau thuế trong năm của Công ty là 11,369 triệu VND (2015: 101,203 triệu VND). Hơn nữa, Công ty có các khoản vay đáng kể cần tái tài trợ trong vòng 12 tháng kế tiếp (Thuyết minh 19). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này cơ bản tùy thuộc vào việc Công ty tạo đủ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tài chính nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản chi phí hoạt động và việc cổ đông lớn cấp cao nhất tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính khi cần thiết nhằm giúp Công ty có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Công ty trong một tương lai có thể dự kiến trước được.

Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty có hạn mức vay ngắn hạn chưa sử dụng là 17,5 triệu USD được sử dụng để thanh toán các khoản chi phí hoạt động và không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông lớn cấp cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng cổ đông chính cao nhất sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”). Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 200 và Thông tư 202. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty, nếu có, được trình bày trong thuyết minh báo cáo tài chính riêng sau đây:

- Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái (Thuyết minh 4(b))

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng

4. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Tập đoàn gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (nợ phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

(b) Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty trước khi đưa ra quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Máy móc và thiết bị	10 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	10 năm

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(g) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi tính.

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm kể từ ngày hoàn tất việc nâng cấp.

(ii) Chi phí công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê

Chi phí bảo hiểm và chi phí thuê được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng bảo hiểm và hợp đồng thuê.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2016 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Vốn cổ phần***Cổ phiếu phổ thông***

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

5. Tiền	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Tiền mặt tại quỹ	106,019	156,214
Tiền gửi ngân hàng	130,506,366	172,100,238
Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	<u><u>130,612,385</u></u>	<u><u>172,256,452</u></u>
	-	-
6. Các khoản phải thu		
(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Saigon Union of Trading Co-operatives	2,273,644	5,042,063
EB Services Co., Ltd.	1,817,848	4,075,204
Others	10,140,986	13,101,302
	<u><u>14,232,478</u></u>	<u><u>22,218,569</u></u>
	0	0
(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Short-term	14,232,478	22,218,569
	<u><u>14,232,478</u></u>	<u><u>22,218,569</u></u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

7. Vay ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Short-term		
Short-term loans granted to a related party (i)	80,931,224	82,726,107
Long-term		
Long-term loans granted to a related party (ii)	24,993,600	24,993,600

8. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	2,296,092	2,045,468
Tăng dự phòng trong năm	-	2,341,472
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(2,090,848)
Số dư cuối năm	<u>2,296,092</u>	<u>2,296,092</u>
	0	0

9. Hàng tồn kho

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Hàng mua đang đi đường	-	-	790,291	-
Nguyên vật liệu	43,245,803	-	39,684,219	-
Công cụ, dụng cụ	9,240,329	-	9,712,514	-
Sản phẩm dở dang	2,632,888	-	4,646,405	-
Thành phẩm	157,698,909	(2,028,853)	130,570,840	(1,918,887)
	<u>212,817,929</u>	<u>(2,028,853)</u>	<u>185,404,269</u>	<u>(1,918,887)</u>
	0	0	0	0

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 có 3,007 triệu VND thành phẩm (31/12/2015: 14.207 triệu) được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Số dư đầu năm	1,918,887	3,435,021
Tăng dự phòng trong năm	675,910	9,241,017
Sử dụng dự phòng trong năm	(565,944)	(10,757,151)
Số dư cuối năm	<u>2,028,853</u>	<u>1,918,887</u>
	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND'000	Máy móc, thiết bị VND'000	Phương tiện vận tải VND'000	Thiết bị văn phòng VND'000	Tổng cộng VND'000
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	-	373,078,067	7,039,094	4,577,518	384,694,679
Tăng trong năm	-	378,290	-	538,470	916,760
Kết chuyển từ XDCBDD	-	-	-	-	-
Thanh lý (*)	-	(62,062,929)	-	-	(62,062,929)
Số dư cuối năm	-	311,393,428	7,039,094	5,115,988	323,548,510
Khấu hao lũy kế					
Số dư đầu năm	-	254,655,340	5,040,664	3,034,181	262,730,185
Khấu hao trong năm	-	5,057,175	145,640	143,235	5,346,050
Thanh lý (*)	-	(39,938,948)	-	-	(39,938,948)
Số dư cuối năm	-	219,773,567	5,186,304	3,177,416	228,137,287
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	-	118,422,727	1,998,430	1,543,337	121,964,494
Số dư cuối năm	-	91,619,861	1,852,790	1,938,572	95,411,223

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 03 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 48,830 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 60,372 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 2,513 triệu VND (1/1/2015: 22,737 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm vi
tính

VND'000

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	12,913,118
Tăng trong năm	129,570
Xóa sổ	-
Số dư cuối năm	13,042,688
Khấu hao lũy kế	
Số dư đầu năm	3,151,949
Khấu hao trong năm	365,252
Thanh lý	-
Số dư cuối năm	3,517,201
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	9,761,169
Số dư cuối năm	9,525,487

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

12. Xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Số đầu năm	107,897	1,435,765
Tăng trong kỳ	23,848	2,714,682
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình		(1,944,625)
Kết chuyển sang Chi phí trả trước		(2,097,925)
Số cuối kỳ	<u>131,745</u>	<u>107,897</u>
	0	-

13. Đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con phản ánh khoản đầu tư 90,4% vốn cổ phần trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Ava (“Avafood”), một công ty với các hoạt động chính là cung cấp dịch vụ gia công và sản xuất các sản phẩm gồm nước trái cây, nước giải khát, nước uống tinh khiết; bánh, mứt và kẹo, các loại thức ăn nhẹ; các loại sản phẩm chế biến từ nông sản, thủy sản và gia súc; cho thuê nhà xưởng, nhà văn phòng; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của công ty theo Giấy phép Đầu tư số 48/GP-ĐN do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 19 tháng 7 năm 2002.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND'000	Công cụ và dụng cụ VND'000	Chi phí bảo hiểm VND'000	Chi phí thuê VND'000	Total VND'000
Số dư đầu kỳ	1,635,788	2,474,849	280,150	41,835	4,432,622
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Phân bổ trong kỳ	-	(512,858)	(70,726)	(28,816)	(612,400)
Số dư cuối kỳ	<u>1,635,788</u>	<u>1,961,991</u>	<u>209,424</u>	<u>13,019</u>	<u>3,820,222</u>

15. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/03/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Crown Beverage Cans (Dong Nai) Co., Ltd	21,683,481	21,683,481	23,567,042	23,567,042
Hoa Lam Transportation	2,843,222	2,843,222	7,034,398	7,034,398
Vietnam Kirin Beverage Company Limited	23,184,266	23,184,266	4,272,267	4,272,267
Crown Beverage Cans Saigon Limited	6,025,874	6,025,874	3,388,779	3,388,779
Others	31,935,112	31,935,112	33,937,432	33,937,432
	<u>85,671,955</u>	<u>85,671,955</u>	<u>72,199,918</u>	<u>72,199,918</u>
	-	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	31/03/2016		31/03/2016	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Ngắn hạn	85,671,955	85,671,955	72,199,918	72,199,918
	85,671,955	85,671,955	72,199,918	72,199,918

(c) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/03/2016	31/03/2016	31/12/2015	31/12/2015
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam	23,184,266	23,184,266	4,272,267	4,272,267
	23,184,266	23,184,266	4,272,267	4,272,267

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp	Số đã cân trừ	Số đã nộp	31/03/2016
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Thuế giá trị gia tăng	9,923,699	3,527,634	-	10,736,221	2,715,112
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	219,142	1,991,061	-	1,495,805	714,398
Thuế khác	3,649	78,601	-	48,170	34,081
	15,743,786	5,597,296	-	12,280,196	3,463,590

17. Chi phí phải trả

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Chiết khấu và hoa hồng bán hàng	5,402,223	21,522,323
Chi phí khuyến mại	2,829,024	25,292,954
Chi phí vận chuyển	5,729,953	6,000,705
Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)	8,294,837	5,470,153
Lãi vay phải trả	2,583,224	2,179,737
chi phí khác	6,269,448	14,746,912
	31,108,709	75,212,784

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

18. Phải trả khác ngắn hạn

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan		852,501
Cổ tức phải trả	505,391	505,391
Phải trả khác	114,344	384,759
	<u>619,735</u>	<u>1,742,651</u>

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

19. Vay dài hạn

a) Vay ngắn hạn

Phí biệt phái nhân sự phải trả (*)

01/01/2016		Biến động trong quý			31/03/2016	
Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc	Giá gốc
VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
180,320,000	180,320,000			(1,720,000)	178,600,000	178,600,000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn không được đảm bảo hiện còn số dư như sau:

			31/03/2016	31/12/2015
	Loại tiền	Lãi suất năm	VND'000	VND'000
Khoản vay 1	USD	LIBOR + 0,8%/năm	133,950,000	135,240,000
Khoản vay 2	USD	LIBOR + 0,8%/năm	44,650,000	45,080,000
			<u>178,600,000</u>	<u>180,320,000</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

b) Vay dài hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/03/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Khoản vay không đảm bảo từ Kirin Holdings Company, Limited	USD	1.896% p.a.	2017	145,112,500	146,510,000
				<u>145,112,500</u>	<u>146,510,000</u>

Khoản vay này không được đảm bảo, chịu lãi suất năm cố định là 1,896% trong năm (2014: 1,896%), là lãi suất được xác định dựa trên cơ sở lãi suất USD Swap Semi 30/360 5 năm cộng 0,8% một năm theo nguyên tắc tài chính hiện hành của Tập đoàn Kirin.

20. Dự phòng trợ cấp thôi việc

Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	31/03/2016 VND'000	31/12/2015 VND'000
Số dư đầu năm	2,258,327	2,805,693
Dự phòng lập trong năm		-
Dự phòng sử dụng trong năm	427,015	(547,366)
Số dư cuối năm	<u>2,685,342</u>	<u>2,258,327</u>
	-	-

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND'000	Vốn thặng dư VND'000	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND'000	Lỗ lũy kế VND'000	Tổng cộng VND'000
Số dư tại ngày					
01/01/2016	711,409,840	85,035,704	90,034,048	(726,418,882)	160,060,710
Vốn cổ phần đã phát hành	160,000,000				160,000,000
Lỗ trong năm		-		(101,202,723)	(101,202,723)
Số dư tại ngày					
01/01/2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(827,621,605)	218,857,987
Vốn cổ phần đã phát hành					-
Lỗ trong năm				(11,369,448)	(11,369,448)
Số dư tại ngày					
31/03/2016	871,409,840	85,035,704	90,034,048	(838,991,053)	207,488,539

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/03/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,992	871,409,920	87,140,992	871,409,920
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu quỹ	8	80	8	80

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

	31/03/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	VND'000	Số cổ phiếu	VND'000
Số dư đầu năm	87,140,984	871,409,840	71,140,984	711,409,840
Cổ phiếu phát hành trong năm			16,000,000	160,000,000
Số dư cuối năm	87,140,984	871,409,840	87,140,984	871,409,840

23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

24. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	VND'000	VND'000
	31/03/2016	31/12/2015
Trong vòng một năm	12,765,099	12,937,430
Trong vòng hai đến năm năm	30,196,477	33,384,160
Trên năm năm	42,961,576	46,321,590

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

(b) Ngoại tệ

	31/03/2016		31/12/2015	
	Nguyên tệ	VND'000	Nguyên tệ	VND'000
USD	750,066	16,685,215	1,118,655	25,113,813
EUR	336	8,446	339	8,291
		16,693,661		25,122,104

25. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm.

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng doanh thu				
■ Doanh thu từ nước giải khát.	226,211,948	200,794,497	226,211,948	1,151,774,724
■ Doanh thu từ bánh quy	541,576	6,364,170	541,576	10,625,268
■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp	27,942,675	27,297,847	27,942,675	153,875,639
■ Doanh thu từ bán phế liệu	401,823	-	401,823	2,101,884
	255,098,022	234,456,514	255,098,022	1,318,377,515
	-	-	-	-
	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:				
■ Giảm giá hàng bán	8,029,119	6,617,847	8,029,119	37,370,580
■ Hàng bán trả lại	41,250	-	41,250	847,957
	8,070,369	6,617,847	8,070,369	38,218,537
Doanh thu thuần	247,027,653	227,838,667	247,027,653	1,280,158,978
	€-	-	-	-

25. Giá vốn hàng bán

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tổng giá vốn hàng bán.				
■ Giá vốn của nước giải khát	156,593,739	143,467,091	156,593,739	845,289,291
■ Giá vốn của bánh quy	1,573,131	4,879,246	1,573,131	14,775,791
■ Giá vốn của thực phẩm đóng hộp	14,175,680	9,792,341	14,175,680	94,281,263
	172,342,550	158,138,678	172,342,550	954,346,345
	-	-	-	-

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Lãi tiền gửi ngân hàng	206,154	77,026	206,154	381,906
Lãi từ các khoản cho Avafood vay	499,901	654,585	499,901	2,507,082
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	6,127,754	3,710,855	6,127,754	16,855,045
	6,833,809	4,442,466	6,833,809	19,744,033
	€	-	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

28. Chi phí tài chính

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí lãi vay	1,293,024	1,720,141	1,293,024	6,959,861
Lỗi chênh lệch tỷ giá	3,228,442	5,819,184	3,228,442	36,788,374
	4,521,466	7,539,325	4,521,466	43,748,235
€	-	-	-	-

29. Chi phí bán hàng

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	30,908,506	31,835,568	30,908,506	163,973,427
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	6,801,253	15,389,876	6,801,253	87,223,620
Chi phí vận chuyển	15,826,660	17,172,755	15,826,660	86,301,552
Chi phí thuê	1,652,292	2,098,011	1,652,292	7,607,197
Chi phí khác	3,421,075	11,332,559	3,421,075	15,014,617
	58,609,785	77,828,770	58,609,785	360,120,414
€	-	-	-	-

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nhân viên	3,546,332	3,108,619	3,546,332	13,966,943
Chi phí tư vấn	1,463,001	984,590	1,463,001	5,733,269
Chi phí thuê	749,154	816,989	749,154	2,791,031
Chi phí khấu hao và phân bổ	483,628	470,261	483,628	1,833,585
Chi phí dự phòng	-	-	-	2,341,472
Chi phí khác	2,923,670	2,114,650	2,923,670	11,912,702
	9,165,785	7,495,109	9,165,785	38,579,001

31. Thu nhập khác

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	2,577,273	-	2,577,273	590,112
Thu nhập khác	103,117	953,458	103,117	5,966,187
	2,680,390	953,458	2,680,390	6,556,299
€	-	-	-	-

32. Chi phí khác

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng	973,193	129,687	973,193	3,169,863
Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ	22,123,979	-	22,123,979	-
Tiệt phạt thuế	-	-	-	3,495,646
Chi phí khác	174,542	59,395	174,542	1,474,858
	23,271,714	189,082	23,271,714	8,140,367
€	-	0.00	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

33. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Q1-2016	Q1-2015	LK2016	LK2015
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	142,927,015	173,727,891	142,927,015	659,990,981
Chi phí nhân công	41,072,957	38,562,410	41,072,957	225,628,661
Chi phí khấu hao	4,878,187	6,851,206	4,878,187	26,525,584
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,502,997	113,355,830	86,502,997	508,989,359
Chi phí khác	6,199,414	4,667,878	6,199,414	30,165,096
	281,580,569	337,165,214	281,580,569	1,451,299,681

34. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Chi phí thuế hiện hành		
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2,727,671

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Lỗi trước thuế	(11,369,448)	(98,475,052)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(2,273,890)	(21,664,511)
Chi phí không được khấu trừ thuế	4,802,521	3,505,046
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	(2,528,631)	18,159,465
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	2,727,671
	-	2,727,671

(c) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/03/2016		31/12/2015	
	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế	Chênh lệch tạm thời	Giá trị tính thuế
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	35,433,654	7,086,731	79,427,763	15,885,553
Lỗi tính thuế	146,025,504	29,205,101	114,674,549	22,934,910
	181,459,158	36,291,832	194,102,312	38,820,463

Lỗi tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗi được khấu trừ
2017	Chưa quyết toán	8,084,006
2019	Chưa quyết toán	37,786,831
2020	Chưa quyết toán	68,803,712
2021	Chưa quyết toán	31,350,954
		146,025,504

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Theo các quy định thuế hiện hành các chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(d) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

<i>Các công ty liên quan</i>	Giá trị giao dịch	
	31/03/2016	31/12/2015
	VND'000	VND'000
Kirin Holding Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng		
Vay ngắn hạn nhận được	-	77,250,000
Vốn cổ phần	-	-
Chi phí lãi vay	1,293,024	5,933,545
Phí biệt phái nhân sự	2,824,894	10,693,893

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)

Kirin Holding Singapore Pte, Ltd - Công ty mẹ

Vốn cổ phần	-	160,000,000
-------------	---	-------------

Công ty Cổ phần Avafood. Công ty con

Công ty Cổ phần Avafood.

Khoản vay ngắn hạn	7,950,000	32,110,000
Thu nhập lãi vay	499,901	2,210,809
Phí gia công chế biến	7,830,387	45,220,792
Phí thuê nhà máy và văn phòng	1,483,053	5,932,213

Các bên liên quan khác

Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

Phí gia công	41,430,086	160,073,961
Mua dịch vụ	709,830	2,021,010
Bán thành phẩm		9,652

Thành viên Ban Giám đốc

Phí biệt phái nhân sự	1,471,470	5,709,669
Tiền lương	454,500	1,848,300

36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

31/03/2016	31/12/2015
VND'000	VND'000

Cần trừ các khoản phải trả nội bộ với các khoản phải thu nợ gốc vay và lãi vay từ công ty con

Ngày 20 tháng 04 năm 2016

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong
Kế toán trưởng

Toru Yamasaki
Chủ tịch, Tổng giám đốc